



# CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CHO CÁC NHÓM BẢO TỒN CỘNG ĐỒNG VÀ TUẦN TRA THÔN BẢN TẠI CÁC XÃ VÙNG ĐỆM TỈNH QUẢNG NAM

Trương Quang Hoàng, Hồ Lê Phi Khanh\*, Phan Văn Hùng

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

**Tóm tắt.** Thách thức lớn nhất đối với các nhóm quản lý rừng cộng đồng hiện nay là thiếu hụt nguồn tài chính cho các hoạt động của nhóm. Từ thực tiễn đó, việc xác định cơ hội tài chính và quản lý bền vững nguồn tài chính là một trong những vấn đề cấp thiết đang được quan tâm hiện nay. Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu này là xác định các cơ hội tài chính và cách thức quản lý, sử dụng bền vững nguồn tài chính cho các nhóm bảo tồn cộng đồng và tuần tra thôn bản tại các xã vùng đệm các khu bảo tồn và rừng phòng hộ của tỉnh Quảng Nam. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua các công cụ như phỏng vấn chuyên gia, thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu và hội thảo tham vấn, nghiên cứu đã chỉ ra thực trạng khó khăn của các nhóm trong việc tiếp cận nguồn tài chính, những cơ hội tiếp cận nguồn tài chính đến từ dịch vụ môi trường rừng, hỗ trợ từ ngân sách của huyện và thông qua triển khai các mô hình sinh kế cho nhóm. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đề xuất cách thức quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài chính thông qua việc hình thành hoạt động tín dụng vi mô và phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh cho nhóm.

**Từ khóa:** bảo tồn, cộng đồng, cơ chế, tài chính, quản lý rừng, Quảng Nam

## 1. Đặt vấn đề

Nhiều nghiên cứu trong những năm gần đây đã chỉ ra rằng, thiếu hụt nguồn tài chính và cách thức quản lý và sử dụng tài chính không bền vững ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của các nhóm quản lý rừng cộng đồng [1–4]. Hầu hết các nghiên cứu này chỉ ra rằng, bên cạnh việc xây dựng năng lực, hoàn thiện cơ sở pháp lý, xây dựng chiến lược hành động để các nhóm quản lý rừng cộng đồng thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, vấn đề tài chính cần được quan tâm hơn là sự ảnh hưởng đến lợi ích của thành viên nhóm, lợi ích của nhóm; đồng thời, đây là động lực thúc đẩy tính bền vững hoạt động của các nhóm. Tuy nhiên, các nhóm quản lý rừng cộng đồng đều đối mặt với những khó khăn về nguồn tài chính do thiếu sự hỗ trợ từ ngân sách quốc gia [5], cơ chế chia sẻ lợi ích tài chính cho các nhóm quản lý rừng

\*Liên hệ: [khanhhl@crdvietnam.org](mailto:khanhhl@crdvietnam.org)

Nhận bài: 5-11-2020; Hoàn thành phản biện: 28-12-2020; Ngày nhận đăng: 17-3-2021

cộng đồng với các bên liên quan chưa hợp lý [6], cơ chế quản lý tài chính hiện tại chưa đủ hiệu quả để tạo nên sự tăng trưởng và phát triển nguồn tài chính cho nhóm [7, 8]. Từ thực tiễn trên, việc tìm kiếm nguồn tài chính và phương thức quản lý tài chính hiệu quả cho các nhóm quản lý rừng cộng đồng là một trong những vấn đề quan tâm hiện nay [9].

Trong năm 2019, Chi cục kiểm lâm Quảng Nam đã thành lập và vận hành 20 nhóm “Bảo tồn cộng đồng” (BTCĐ), 18 nhóm “Tuần tra thôn bản” (TTTB) tại các xã vùng đệm thuộc các khu bảo tồn và rừng phòng hộ [10]. Các nhóm đã tiến hành tổ chức nhiều đợt tuần tra bảo vệ rừng, đồng thời kết hợp với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các khu bảo tồn (KBT) và rừng phòng hộ (RPH) và kiểm lâm địa bàn ngăn chặn nhiều trường hợp phá rừng, khai thác lâm sản, đẩy lùi nhiều đối tượng vi phạm ra khỏi rừng, tiến hành nhiều hoạt động tuyên truyền về bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học [11]. Nhìn chung, hoạt động của các nhóm TTTB và nhóm BTCĐ đã góp phần vào sự bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời nâng cao nhận thức của cộng đồng về công tác bảo vệ rừng.

Nguồn tài chính hoạt động hiện nay của các nhóm chủ yếu từ hỗ trợ của dự án Trường Sơn Xanh, với mức chi hỗ trợ để thực hiện các hoạt động từ 100 đến 120 triệu/nhóm/năm. Tuy nhiên, nguồn kinh phí chỉ được chi trả một lần và hầu hết đã trang trải cho các hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng và các chương trình truyền thông cộng đồng trong suốt thời gian vừa qua. Chính vì vậy, để duy trì và phát triển hoạt động của các nhóm trong tương lai cần thiết phải xác định, xây dựng và đề xuất một cơ chế tài chính bền vững cho các nhóm để có thể duy trì hoạt động và thực hiện được các vai trò, nhiệm vụ đã xác định. Từ thực tiễn trên, mục tiêu của nghiên cứu này là (1) đánh giá hiện trạng nguồn tài chính của các nhóm BTCĐ và TTTB tại các xã vùng đệm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; (2) Xác định các cơ hội tiếp cận nguồn tài chính cho các nhóm BTCĐ và TTTB; (3) Đề xuất phương thức quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài chính của các nhóm.

## **2. Tổng quan về xây dựng cơ chế tài chính cho các nhóm bảo vệ rừng cộng đồng**

Tài chính bền vững cho các nhóm quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng được hiểu là khả năng đảm bảo có các nguồn tài chính ổn định, đầy đủ trong một thời gian dài và đúng lúc để có thể duy trì các hoạt động và quản lý nhóm hiệu quả [12, 13]. Từ khái niệm trên, việc xây dựng cơ chế tài chính bao gồm việc huy động các nguồn thu và cách thức sử dụng hiệu quả các nguồn chi, nhằm tạo được tính bền vững cho nguồn tài chính [14, 15]. Để khắc phục tình trạng thiếu hụt nguồn tài chính hoạt động của các nhóm quản lý rừng cộng đồng, nhiều giải pháp được đưa ra khá đa dạng bao gồm: huy động nguồn tài chính từ những tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng tài nguyên rừng, các chương trình dự án hợp tác quốc tế [16], huy động sự hỗ

trợ từ ngân sách nhà nước thông qua các hình thức vay vốn ưu đãi tại các ngân hàng [17], thúc đẩy thực hiện có hiệu quả dịch vụ chi trả môi trường rừng [18, 19], huy động sự đóng góp của khu vực tư nhân [20] và phát triển sinh kế cho các nhóm quản lý rừng cộng đồng [21]. Mặc dù tồn tại nhiều hình thức huy động nguồn tài chính, cách thức quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài chính này tập trung vào phát triển hoạt động tín dụng vi mô [22, 23] và xây dựng phương án kinh sản xuất kinh doanh cho nhóm [24–26].

Tại Việt Nam, mặc dù chưa có một nghiên cứu cụ thể cũng như các văn bản quy định về cơ chế tài chính cho các đối tượng bảo vệ rừng cộng đồng, các văn bản liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và các chương trình về phát triển lâm nghiệp bền vững. Cụ thể, theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, chủ rừng có thể khoán bảo vệ rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư và sử dụng tiền chi trả DVMTR để chi trả cho các đối tượng nhận khoán. Bên cạnh đó, Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011–2020 và Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015–2020 đã đề cập đến những đầu tư từ ngân sách nhà nước cho việc phát triển sản xuất, tiếp cận tín dụng của các cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng và rừng phòng hộ để phát triển sinh kế.

Nhiều mô hình về nhóm/cộng đồng quản lý bảo vệ rừng huy động nguồn tài chính từ DVMTR, từ các hoạt động phát triển sinh kế của nhóm/cộng đồng và từ đóng góp của các thành viên. Mặc dù kinh phí được huy động từ các nguồn khác nhau, nhưng việc quản lý và sử dụng tiền khá giống nhau giữa các nhóm/cộng đồng, chủ yếu là hình thành nên các loại quỹ với các tên gọi như quỹ quản lý bảo vệ rừng, quỹ phát triển sinh kế và, quỹ tài chính vi mô. Mục đích của các loại quỹ này là (1) hỗ trợ thành viên của cộng đồng/nhóm tiếp cận các nguồn tài chính, thông qua đó phát triển sản xuất để tăng thu nhập của nông hộ; (2) duy trì bền vững và phát triển quỹ cộng đồng/nhóm để đáp ứng các nhu cầu về tài chính của nhóm. Điển hình như mô hình quản lý tài chính từ chi trả DVMTR của các thôn thuộc xã Ma Cooih, huyện Đông Giang [27]; mô hình quản lý tài chính từ chi trả DVMTR của nhóm tuần tra bảo vệ rừng bản Xiềng Tầm, huyện Kỳ Sơn, Nghệ An [28]; mô hình tài chính bền vững cho nhóm cộng đồng thông qua hình thức nhóm khai thác LSNG đã được đề xuất và xây dựng nhằm tăng khả năng tiếp cận, quản lý và sử dụng tài chính bền vững cho các nhóm bảo vệ rừng cộng đồng [29, 30].

### 3. Tiến trình thực hiện nghiên cứu

Nghiên cứu này được tiến hành tại sáu khu bảo tồn/rừng phòng hộ tại Quảng Nam bao gồm: Khu bảo tồn Sao La (huyện Tây Giang), Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh (huyện Đông Giang), Khu bảo tồn Loài và Sinh cảnh Voi (huyện Nông Sơn), Rừng phòng hộ Nam Trà My (huyện Nam Trà My), Hạt kiểm Lâm Nam Quảng Nam (huyện Núi Thành); Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm (thành phố Tam Kỳ). Các số liệu được thu thập trên 20 nhóm BTCĐ và 18 nhóm TTTB. Chi tiết các phương pháp thu thập số liệu như sau:

- Phỏng vấn người am hiểu

Đối tượng tham gia phỏng vấn khoảng 15 người am hiểu (mỗi đơn vị hai người) là đại diện của Chi cục kiểm lâm tỉnh Quảng Nam, giám đốc/phó giám đốc các ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, hạt kiểm lâm. Mục tiêu của việc sử dụng công cụ phỏng vấn người am hiểu là thu thập các thông tin chung về tình hình quản lý tài nguyên rừng; cơ chế phối hợp với các tổ nhóm cộng đồng; cơ chế tiếp nhận và chi trả kinh phí cho các tổ, nhóm cộng đồng; các cơ hội tài chính cho các tổ nhóm cộng đồng trong thời gian đến.

- Thảo luận nhóm với các đại diện của các nhóm BTTCD và TTTB

Khảo sát này tiến hành 12 cuộc thảo luận nhóm tại sáu khu bảo tồn với các đại diện của 20 nhóm Bảo tồn cộng đồng, 18 nhóm Tuần tra thôn bản tại bảy huyện (Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang, Nam Trà My, Nông Sơn, Phước Sơn và Núi Thành) và thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Đối tượng tham gia là các nhóm trưởng/phụ trách các nhóm BTCĐ và TTTB. Nội dung của thảo luận nhóm là thu thập các thông tin về (1) hoạt động chung của các khu bảo tồn, đặc điểm và tình hình hoạt động của các nhóm BTCĐ và TTTB; (2) Các nguồn tài chính của các nhóm BTCĐ và TTTB; (3) Cơ chế quản lý và sử dụng nguồn tài chính của các nhóm BTCĐ và TTTB; (4) Thuận lợi và khó khăn trong việc quản lý và sử dụng nguồn tài chính của các nhóm BTCĐ và TTTB; (5) Những cơ hội cho việc tăng nguồn tài chính của các nhóm BTCĐ và TTTB; (6) đề xuất giải pháp cho việc tăng hiệu quả sử dụng nguồn tài chính.

- Phỏng vấn sâu đại diện các nhóm BTCĐ và TTTB

Công cụ phỏng vấn sâu được sử dụng với 20 người là đại diện của 20 nhóm BTCĐ và 18 người là đại diện của 18 nhóm TTTB. Các nội dung của phỏng vấn sâu tập trung vào thu thập các thông tin liên quan đến thực tế tiếp cận quản lý và sử dụng các nguồn tài chính cho hoạt động của nhóm, những khó khăn và các cơ hội tiếp cận các nguồn tài chính hiện nay đối với các nhóm BTCĐ và TTTB, đồng thời xác định những cách thức quản lý và sử dụng nguồn tài chính bền vững cho hoạt động của các nhóm

- Hội thảo tham vấn

Có sáu hội thảo tham vấn tại các KBT và RPH và một hội thảo cấp tỉnh được tiến hành để lấy ý kiến tham vấn của các bên liên quan để những cơ hội tiếp cận nguồn tài chính cho các nhóm BTCĐ và TTTB, đồng thời đánh giá các phương án quản lý và sử dụng nguồn tài chính bền vững cho các nhóm này.

## 4. Kết quả

### 4.1 Tình hình hoạt động của các nhóm BTCĐ và TTTB

Từ năm 2018 đến năm 2019 đã có 20 nhóm BTCĐ và 18 nhóm TTTB tại sáu khu bảo tồn và rừng phòng hộ được thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (Bảng 1). Mỗi nhóm BTCĐ có 25 thành viên và nhóm TTTB có 10 thành viên. Các nhóm có cơ cấu tổ chức chặt chẽ đảm bảo được sự phối hợp trong thực hiện công tác tuyên truyền, cũng như hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng giữa các nhóm, ban quản lý các KBT/RPH/HKL và UBND các xã. Cụ thể cơ cấu tổ chức của nhóm gồm ba cấp: ban chủ nhiệm nhóm, ban điều hành nhóm và các thành viên. Trong đó, ban chủ nhiệm nhóm (bốn thành viên) gồm: một chủ nhiệm nhóm, một phó chủ nhiệm thường trực, một phó chủ nhiệm và một thư ký. Những thành viên của ban chủ nhiệm là đại diện của Ban quản lý KBT/RPH, chủ tịch/phó chủ tịch UBND xã, cán bộ huyện đoàn, chánh văn phòng và cán bộ văn phòng UBND xã. Ban điều hành tại mỗi nhóm BTCĐ và TTTB chịu sự quản lý và giám sát của ban chủ nhiệm nhóm; ban này gồm có một trưởng ban, một phó trưởng ban và một thư ký kiêm kế toán.

**Bảng 1.** Thống kê số lượng nhóm TTTB và BTCĐ tại các KBT/RPH/HKL

Các khu bảo tồn	Số nhóm TTTB	Số nhóm BTCĐ
KBT Sao La	4	4
KBT Thiên nhiên Sông Thanh	6	6
KBT Loài và Sinh cảnh Voi	4	3
Rừng phòng hộ Nam Trà My	2	4
Hạt kiểm lâm Nam Quảng Nam	1	1
Rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam	1	1
KBT Biển Cù lao chàm		1
Tổng	18	20

Nguồn: Chi cục kiểm lâm Quảng Nam năm 2020

Các nhóm BTCĐ và TTTB có chức năng và nhiệm vụ khác nhau. Cụ thể, chức năng chính của nhóm BTCĐ là tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho cộng đồng về các văn bản, quy định liên quan đến bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, tham gia các hoạt động tập thể về cộng đồng, bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các hoạt động khác. Trái lại, nhóm TTTB có chức năng chính là tham gia, phối hợp với kiểm lâm địa bàn, cán bộ bảo vệ rừng BQL KBT/RPH/HKL tổ chức các hoạt động tuần tra, kiểm soát định kỳ/đột xuất tại khu rừng để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời và xử lý các trường hợp vi phạm về quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

#### 4.2 Thực trạng về nguồn tài chính của các nhóm BTCĐ và TTTB

Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các nhóm BTCĐ và TTTB đều gặp khó khăn về nguồn tài chính hoạt động. Cụ thể, trong thời gian đầu thành lập, các nhóm được hỗ trợ từ dự án Trường Sơn Xanh là 100 triệu đồng/nhóm BTCĐ và 40 triệu đồng/nhóm TTTB. Tuy nhiên, nguồn kinh phí này đã được sử dụng để chi trả cho các hoạt động của nhóm liên quan đến triển lãm ảnh, truyền truyền lưu động, tổ chức văn nghệ, hoạt động tập huấn và tuần tra bảo vệ rừng.

Bên cạnh đó, việc tiếp cận các nguồn tài chính khác như hỗ trợ từ ngân sách, hội viên đóng góp và các chương trình dự án cũng gặp nhiều khó khăn (Bảng 2). Cụ thể, quy chế thành lập và vận hành nhóm BTCĐ và TTTB đã nêu rõ rằng nguồn tài chính cho nhóm đến từ đóng góp của hội viên và các dự án khác. Tuy nhiên, cho đến nay chỉ có nhóm TTTB tại xã TaBhing (KBT thiên nhiên Sông Thanh), nhóm TTTB tại xã Quế Trung (KBT Loài và Sinh cảnh Voi) đã trích số tiền công nhận được từ tuần tra bảo vệ rừng (Nghị định số 75) để đóng góp vào nhóm tạo thành quỹ, từ đó sử dụng quỹ để cho vay quay vòng giữa các thành viên trong nhóm. Các nhóm khác chưa thực hiện được hoạt động trên.

Đối với nguồn kinh phí từ dịch vụ môi trường rừng (DVMTR), kết quả khảo sát cho thấy các chủ rừng là ban quản lý các KBT/RPH thực hiện chủ trương về xây dựng lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách theo Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 (Nghị định này thay thế Quyết định số 44/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016). Ban quản lý các KBT/RPH đã phân công trách nhiệm cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách thực hiện công tác giám sát, tuần tra, bảo vệ trên một phần diện tích cung ứng DVMTR do Ban quản lý thay vì giao/khoán cho các nhóm/cộng đồng như trước đây. Thực tiễn cho thấy, khi ban quản lý các KBT/RPH sử dụng lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, các nhóm BTCĐ và TTTB sẽ không có cơ hội tiếp cận hoạt động giao khoán tuần tra, bảo vệ diện tích rừng cung ứng DVMTR từ các chủ rừng là Ban quản lý KBT/RPH. Đây là một trong những thách thức với các nhóm TTTB và BTCĐ hiện nay.

Bên cạnh đó, các nhóm BTCĐ và TTTB hầu như không tiếp cận được nguồn ngân sách hỗ trợ từ chương trình phát triển cộng đồng vùng đệm các khu rừng đặc dụng (Quyết định số

24/2012/QĐ-TTg) do chương trình này kết thúc vào năm 2020 và các nhóm BTCĐ và TTTB là những nhóm liên thôn, nên không thuộc nhóm cộng đồng được hỗ trợ 40 triệu đồng/thôn, bản/năm

**Bảng 2.** Thực trạng và khó khăn trong tiếp cận nguồn tài chính của các nhóm BTCĐ và TTTB tại Quảng Nam

<b>Nguồn tài chính</b>	<b>Mô tả thực trạng tiếp cận nguồn tài chính</b>	<b>Nguyên nhân</b>
Ngân sách nhà nước theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	- Không thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ từ chương trình	- Thành viên của nhóm đến từ các thôn/cộng đồng khác nhau - Chương trình hết hiệu lực vào năm 2020
Nguồn tiền từ DVMTR	Các nhóm BTCĐ và TTTB không được giao/khoán rừng được chi trả DVMTR để quản lý/bảo vệ	- Diện tích rừng được chi trả CVMTR đã giao cho các cộng đồng quản lý - Diện tích còn lại các chủ rừng (ban quản lý) đã sử dụng lực lượng chuyển trách bảo vệ rừng
Chương trình, dự án	Không tiếp cận nguồn tài chính từ các chương trình, dự án	Chương trình dự án tại địa phương như BCC, KfW10 hỗ trợ về mặt thiết bị, cơ sở vật chất, xây dựng năng lực...
Thành viên đóng góp	Thành viên chưa thực hiện việc đóng góp vào quỹ nhóm BTCĐ và TTTB	Thành viên của nhóm chưa nhận được sự chi trả nào cho việc tham gia vào nhóm TTTB và nhóm BTCĐ.

Nguồn: phỏng vấn người am hiểu, thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu năm 2020

#### 4.3 Cơ hội tiếp cận tài chính cho các nhóm BTCĐ và TTTB

Việc xác định các cơ hội tài chính cho nhóm BTCĐ và TTTB căn cứ vào thực trạng hoạt động của các nhóm, các văn bản liên quan, đồng thời kết quả hội thảo tham vấn tại các KBT, RPH và hội thảo lấy ý kiến cấp tỉnh. Các cơ hội được xác định bao gồm (1) Huy động nguồn tài chính từ quản lý phí (10%) của các chủ rừng từ DVMTR; (2) Nguồn kinh phí từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; (3) Nguồn ngân sách của huyện/kinh phí hoạt động của các Ban quản lý KBT/RPH; (4) xây dựng các mô hình sinh kế/sản xuất kinh doanh cho nhóm.

- Huy động nguồn tài chính từ quản lý phí (10%) của các chủ rừng

Hiện nay có năm trong sáu khu bảo tồn bao gồm: KBT loài Sao La, KBT thiên nhiên Sông Thanh, KBT Loài và Sinh cảnh Voi, Ban quản lý Rừng phòng hộ Nam Trà My và KBT biển Cù

Lao Chàm được nhận chi trả DVMTR với kinh phí hằng năm từ 1,2 đến 9 tỷ đồng/năm/khu bảo tồn. Các khu bảo tồn được trích 10% từ kinh phí này cho phí quản lý (theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP), tức là mỗi khu bảo tồn sẽ có phí quản lý từ 120 triệu đồng đến 900 triệu đồng/năm. Trong đó, lượng kinh phí dành cho hoạt động tuyên truyền vào khoảng 50–70 triệu đồng. Hiện nay các KBT không đủ lực lượng để tiến hành các hoạt động trên, vì vậy ban quản lý các KBT mong muốn ký hợp đồng với các nhóm và sử dụng nguồn kinh phí này để chi trả cho nhóm.

- Huy động nguồn kinh phí từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng

Hiện nay tổng nguồn thu từ DVMTR tại tỉnh Quảng Nam đạt 60–80 tỷ đồng/năm. Trong đó, kinh phí quản lý được trích tối đa 10% tổng số tiền DVMTR thực thu trong năm để chi cho các hoạt động của bộ máy của các quỹ bảo vệ và phát triển rừng (ước tính 6–8 tỷ đồng). Ngoài những mục đích chi thường xuyên, nguồn kinh phí này còn được sử dụng để chi hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững. Việc tổ chức, vận hành và duy trì hoạt động của nhóm TTTB và BTCĐ được xem như là một giải pháp đóng góp vào việc quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Vì vậy, sử dụng nguồn kinh phí này để tạo nguồn tài chính cho nhóm là phù hợp với quy định đã được đề cập đến trong Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và nhu cầu của các nhóm TTTB và BTCĐ.

- Cơ hội tiếp cận nguồn tài chính từ nguồn ngân sách huyện/nguồn kinh phí của ban quản lý các khu bảo tồn

Hiện nay, các ban quản lý KBT đề xuất việc xin nguồn kinh phí từ ngân sách của huyện để duy trì và phát triển hoạt động của nhóm. Cụ thể, đại diện ban quản lý các KBT/RPH cho rằng hoạt động của nhóm TTTB và BTCĐ đóng vai trò quan trọng trong công tác tuần tra, bảo vệ rừng cũng như các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò của rừng. Chính vì vậy, UBND huyện cần có cơ chế cấp kinh phí từ nguồn ngân sách cho hoạt động của nhóm. Tương tự như trên, hai trong sáu KBT gồm RPH Nam Trà My và Khu bảo tồn loài Sao la cũng đề xuất việc xem xét nguồn kinh phí hàng năm tại đơn vị, thông qua đó sẽ hợp đồng với các nhóm TTTB và BTCĐ để thực hiện một số công việc cho ban quản lý và chi trả kinh phí cho nhóm làm cơ sở tài chính cho nhóm vận hành bền vững

- Cơ hội tạo nguồn thu nhập thông qua việc xây dựng các mô hình sinh kế của nhóm BTCĐ và nhóm TTTB

Hiện nay, nhiều thành viên/nhóm BTCĐ và nhóm TTTB đã đề xuất việc xây dựng các mô hình sinh kế nhằm tăng nguồn tài chính cho nhóm. Việc đề xuất các mô hình sinh kế được dựa vào điều kiện tự nhiên của địa phương, khả năng quản lý và thực hành của cộng đồng, nhu cầu



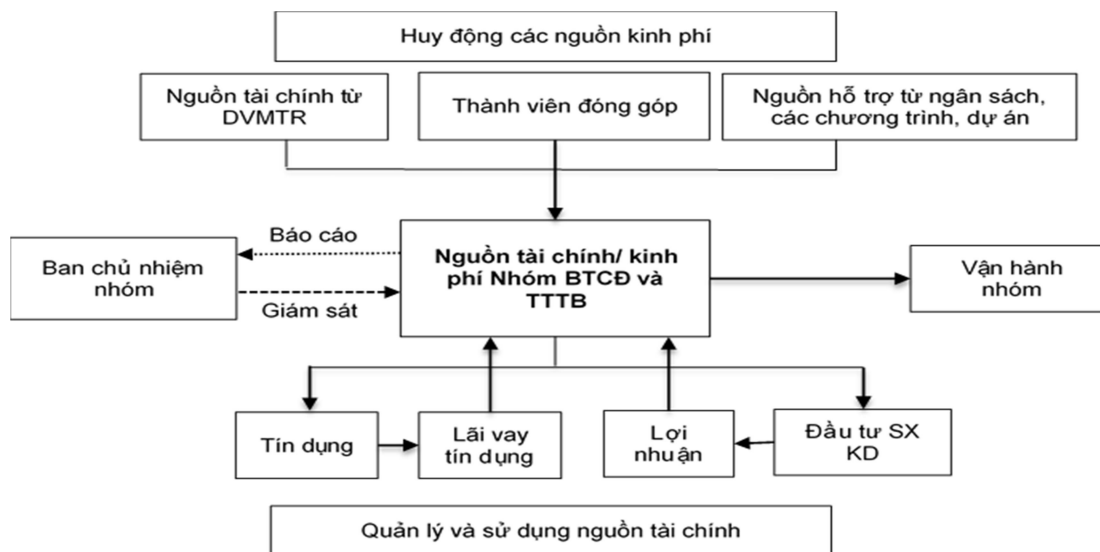
thị trường, hiệu quả kinh tế và khả năng thu hồi vốn. Dựa theo đó, nhiều mô hình đã được đề xuất như mô hình thu gom và phân phối Quế (Nam Trà My), mô hình cung cấp giống bưởi (Nông Sơn) và mô hình trồng mây (Tây Giang và Đông Giang). Việc thực hiện các mô hình này sẽ tạo cơ hội tăng thu nhập và đóng góp vào việc vận hành quỹ nhóm và duy trì tính bền vững nguồn tài chính của nhóm.

Tuy nhiên, việc tiếp cận các nguồn tài chính nêu trên còn gặp nhiều khó khăn như năng lực hạn chế của các nhóm BTCĐ và TTTB, chưa có cơ chế hướng dẫn phân bổ kinh phí từ ngân sách của huyện và nguồn kinh phí từ quỹ bảo vệ và phát triển rừng Quảng Nam, việc xây dựng mô hình sinh kế có thể chỉ tập trung lợi ích cho từng cá nhân thay vì lợi ích của các nhóm. Vì vậy, để thực hiện các cơ hội trên thành hiện thực, cần chú trọng việc nâng cao năng lực cho các nhóm, hỗ trợ thúc đẩy cơ chế phân bổ/hỗ trợ kinh phí cho nhóm từ ngân sách của huyện và nguồn kinh phí từ quỹ bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời xây dựng quy chế về quản lý các mô hình sinh kế do nhóm quản lý.

#### **4.4 Cơ chế quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài chính cho các nhóm BTCĐ và TTTB**

Cơ chế quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài chính cần đảm bảo các nguyên tắc như: đảm bảo cân đối thu chi và có tích lũy, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn tài chính và hạn chế rủi ro, phù hợp với năng lực của nhóm, đảm bảo tính minh bạch, công khai và dân chủ. Những nguyên tắc trên được áp dụng để thảo luận với các nhóm BTCĐ và TTTB nhằm xây dựng cơ chế để quản lý tài chính cho các nhóm. Từ kết quả khảo sát và tham vấn tại các nhóm BTCĐ và TTTB, chúng tôi đã đề xuất cách thức quản lý và sử dụng nguồn tài chính của nhóm theo sơ đồ trên Hình 1.

Theo sơ đồ này, nguồn kinh phí sau khi được huy động từ các nguồn khác nhau sẽ được giữ tại nhóm. Tùy theo điều kiện thực tế, nhóm có thể lập tài khoản tại ngân hàng để thực hiện việc giao dịch tài chính hoặc thủ quỹ/kiêm kế toán nhóm sẽ phụ trách việc giữ nguồn tài chính cho nhóm. Các nguồn thu, chi từ nguồn tài chính đều được ghi chép và báo cáo cho ban chủ nhiệm nhóm và ban này cần có cơ chế giám sát, hỗ trợ nhóm trong quá trình quản lý và sử dụng nguồn tài chính. Dựa theo kết quả tham vấn tại các nhóm BTCĐ và TTTB và để đảm bảo nguồn tài chính được duy trì và phát triển bền vững, nhóm cần thiết xây dựng cơ chế quản lý và sử dụng thông qua hai hình thức: (i) thực hiện hoạt động tín dụng quy mô nhỏ và (ii) đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh.



**Hình 1.** Cơ chế quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài chính của các nhóm BTCĐ và TTTB

Nguồn: tham vấn tại các nhóm BTCĐ và TTTB năm 2020

*Đối với hoạt động tín dụng quy mô nhỏ:* Từ nguồn tài chính huy động được, các nhóm TTTB và BTCĐ tổ chức các hoạt động tín dụng cho các thành viên trong nhóm. Để thực hiện hoạt động này, các nhóm BTCĐ và TTTB sẽ thảo luận và xây dựng quy chế của hoạt động tín dụng bao gồm hình thức vay, đối tượng vay, thời gian vay, lãi suất vay và hình thức chi trả. Lãi suất từ hoạt động tín dụng được trích lại vào nguồn tài chính của nhóm và chi cho một số hoạt động thường xuyên của nhóm.

*Đầu tư sản xuất kinh doanh:* Nguồn kinh phí huy động được cho nhóm có thể được sử dụng để đầu tư một số hoạt động sản xuất kinh doanh như trồng và cung cấp giống bưởi, mô hình thu gom và phân phối quế và mô hình trồng mây nước. Cụ thể, các nhóm BTCĐ và TTTB sẽ sử dụng kinh phí đầu tư mua sắm đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Thu nhập/lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ được phân bổ theo các khoản mục như: trích vào quỹ nhóm, chi phụ cấp cho thành viên tham gia tuần tra và bảo vệ rừng (đối với nhóm TTTB), chi cho các hoạt động truyền thông, tuyên truyền cộng đồng (đối với nhóm BTCĐ) và chi cho các hoạt động thường xuyên của nhóm như hội họp và thăm hỏi thành viên lúc ốm đau theo quy chế từ lúc nhóm được thành lập.

## 5. Kết luận

Nhóm BTCĐ và TTTB tại các xã vùng đệm thuộc sáu khu bảo tồn, rừng phòng hộ tại tỉnh Quảng Nam đã thể hiện được vai trò và hiệu quả trong công tác quản lý bảo vệ rừng. Từ khi thành lập đến nay, các nhóm đã tiến hành các hoạt động tuần tra bảo vệ rừng, truyền tuyên nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò của đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng thông qua các đợt triển lãm ảnh, truyền thông lưu động và các hoạt động văn hóa văn nghệ khác.

Nguồn tài chính của các nhóm hiện nay chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ ban đầu của dự án Trường Sơn Xanh, nhưng nguồn kinh phí này đã chi trả cho các hoạt động của nhóm như trang bị phương tiện, đồng phục cho hoạt động tuần tra bảo vệ rừng và các hoạt động truyền thông về bảo vệ rừng. Bên cạnh đó, nguồn tài chính từ ngân sách thông qua các chương trình phát triển rừng bền vững đã đến giai đoạn kết thúc, vì vậy đã không còn cơ hội tiếp cận nguồn tài chính này cho các nhóm BTCĐ và TTTB.

Các cơ hội tiếp cận nguồn tài chính cho nhóm BTCĐ và TTTB được xem xét từ việc sử dụng 10% kinh phí quản lý của các chủ rừng từ DVMTR, hỗ trợ của quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam, ngân sách của huyện và kinh phí hoạt động của các ban quản lý các KBT/RPH và hỗ trợ các nhóm xây dựng các mô hình sinh kế tăng thu thập. Tuy nhiên, để tiếp cận được các nguồn tài chính này, các nhóm BTCĐ và TTTB cần được nâng cao năng lực về tuần tra bảo vệ rừng và truyền thông đáp ứng các yêu cầu của Ban quản lý các KBT/RPH, đồng thời cần có văn bản hướng dẫn quy trình về phân bổ kinh phí cho các nhóm từ tiền DVMTR, ngân sách huyện và phân bổ từ kinh phí hoạt động của Ban quản lý các KBT/RPH.

Hai phương án do các nhóm BTCĐ và TTTB đề xuất nhằm quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài chính của nhóm là xây dựng hoạt động tín dụng vi mô và xây dựng phương án sản xuất kinh doanh cho nhóm. Để thực hiện hai phương án trên, các nhóm cần xây dựng quy chế cho hoạt động tín dụng vi mô và phương án sản xuất kinh doanh, các quy chế này cần được thành viên của nhóm, ban quản lý các KBT/RPH và UBND xã thông qua. Bên cạnh đó, cần thảo luận phương án giám sát các hoạt động và sự hỗ trợ của các ban ngành liên quan nhằm đảm bảo hiệu quả của việc sử dụng bền vững nguồn tài chính cho nhóm.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baynes, J. et al. (2015), Key factors which influence the success of community forestry in developing countries. *Global Environmental Change*, 35, 226–238.

2. Schusser, C. (2013), Who determines biodiversity? An analysis of actors' power and interests in community forestry in Namibia. *Forest Policy and Economics*, 36, 42–51.
3. Urech, Z. L., J.-P. Sorg, and H. R. Felber (2013), Challenges for Community-Based Forest Management in the KoloAla Site Manompana. *Environmental Management*, 51(3), 602–615.
4. Maraseni, T. N. et al. (2019), An assessment of governance quality for community-based forest management systems in Asia: Prioritisation of governance indicators at various scales. *Land Use Policy*, 81, 750–761.
5. De Royer, S., M. Van Noordwijk, and J. Roshetko (2018), Does community-based forest management in Indonesia devolve social justice or social costs? *International Forestry Review*, 20(2), 167–180.
6. Camacho, L. D. et al. (2007), Economic aspects of community-based forest management program as a strategy for forest landscape restoration in the Philippines. *Forest Science and Technology*, 3(2), 108–116.
7. Mogaka, H. (2001), *Economic aspects of community involvement in sustainable forest management in Eastern and Southern Africa*. IUCN.
8. Gurung, A. et al. (2013), Community-based forest management and its role in improving forest conditions in Nepal. *Small-scale forestry*, 12(3), 377–388.
9. Watts, J. D. et al. (2019), Village transfers for the environment: Lessons from community-based development programs and the village fund. *Forest Policy and Economics*, 108(C), 1–11.
10. Tole, L. (2010), Reforms from the ground up: a review of community-based forest management in tropical developing countries. *Environmental Management*, 45(6), 1312–1331.
11. Emerton, L., J. Bishop, and L. Thomas (2006), *Sustainable Financing of Protected Areas: A global review of challenges and options*: IUCN.
12. Soedomo, S. (2013), *Towards a Sound Financial Architecture for Sustainable Forest Management: The Role of National Forest Funds*. The Expert Meeting on Strengthening Financing for Sustainable Forest Management (SFM) through National Forest Funds (NFF) in the Asia-Pacific Region held on 24-25 October 2013 at CIFOR headquarters in Bogor, Indonesia

13. Boscolo, M., K. V. Dijk, and H. Savenije (2010), Financing sustainable small-scale forestry: lessons from developing national forest financing strategies in Latin America. *Forests*, 1(4), 230–249.
14. Streck, C. (2016), Mobilizing finance for REDD+ after Paris. *Journal for European Environmental & Planning Law*, 13(2), 146–166.
15. Awe, A. (2013), Mobilization of domestic financial resources for agricultural productivity in Nigeria. *Australian Journal of Business and Management Research*, 2(12), 1–7
16. To, P. X. et al. (2012), The prospects for payment for ecosystem services (PES) in Vietnam: a look at three payment schemes. *Human ecology*, 40(2), 237–249.
17. Hein, L., D. C. Miller, and R. De Groot (2013), Payments for ecosystem services and the financing of global biodiversity conservation. *Current Opinion in Environmental Sustainability*, 5(1), 87–93.
18. Savenije, H. and K. Van Dijk (2008), Financing Strategies in National Forest Programmes. *ETFRN News*, 49, 50–55.
19. Mazur, R. E. and O. V. Stakhanov (2008), Prospects for enhancing livelihoods, communities, and biodiversity in Africa through community-based forest management: a critical analysis. *Local Environment*, 13(5), 405–421.
20. Kaushal, K. and J. Kala (2005), Nurturing Joint Forest Management through Microfinance: a Case from India. *Journal of Microfinance/ESR Review*, 7(2), 2–9
21. Datta, D., R. Chattopadhyay, and P. Guha (2012), Community based mangrove management: a review on status and sustainability. *Journal of environmental management*, 107, 84–95.
22. Chen, H. et al. (2012), Livelihood sustainability and community based co-management of forest resources in China: changes and improvement. *Environmental management*, 49(1), 219–228.
23. Humphries, S. et al. (2020), Searching for win-win forest outcomes: Learning-by-doing, financial viability, and income growth for a community-based forest management cooperative in the Brazilian Amazon. *World Development*, 125, 1–13
24. Kugonza, A., M. Buyinza, and P. Byakagaba (2009), Linking local communities livelihoods and forest conservation in Masindi District, North Western Uganda. *Research Journal of Applied Sciences*, 4(1), 10–16.

25. Trần Thị Ngọc Hà (2016), *Đánh giá hiệu quả giao khoán quản lý bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Ban quản lý Rừng phòng hộ sông Tranh, tỉnh Quảng Nam*. Luận văn Cao học, Khoa Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.
26. Nguyễn Văn Bắc (2014), *Tri thức bản địa trong quản lý tài nguyên rừng góp phần bảo tồn đa dạng sinh học tại cộng đồng dân tộc thiểu số vùng đệm Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An*: Luận văn Thạc sĩ Khoa học Môi trường, chuyên ngành Môi trường trong phát triển bền vững. Đại học Quốc gia Hà Nội.
27. Đào Thị Minh Châu và cộng sự (2015), *Đánh giá vai trò của lâm sản ngoài gỗ trong đời sống của cộng đồng ở khu vực khe bu, vùng đệm vườn Quốc gia Pù Mát*. Kỷ yếu Hội nghị khoa học toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ 5.
28. Hoàng Xuân Thủy và Đặng Xuân Trường (2018), *Hệ thống khu bảo tồn do cộng đồng quản lý*. Trung tâm Con người và Thiên nhiên. [https://nature.org.vn/vn/wp-content/uploads/2018/12/171218\\_Policy-brief\\_Traditional-forest\\_Vietnam.pdf](https://nature.org.vn/vn/wp-content/uploads/2018/12/171218_Policy-brief_Traditional-forest_Vietnam.pdf)
29. Hà Phước Phú (2019), *Thành lập Nhóm bảo tồn cộng đồng tại một số xã vùng đệm các khu bảo tồn tỉnh Quảng Nam*. Trích dẫn theo trang web: <http://chicuckiemlam.snnptnt.quangnam.gov.vn/Default.aspx?tabid=109&Group=1&NID=52&thanh-lap-nhom-bao-ton-cong-dong-tai-mot-so-xa-vung-dem-cac-khu-bao-ton-tinh-quang-nam>.

## FINANCIAL MECHANISM FOR COMMUNITY-BASED CONSERVATION AND VILLAGE-PATROL GROUPS IN FOREST-BUFFER ZONES OF QUANG NAM PROVINCE

**Trương Quang Hoàng, Hồ Lê Phi Khanh, Phan Văn Hưng**

University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue city, Vietnam

**Abstract.** The biggest challenge of community-based forestry management groups is the limitation of financial sources to maintain and fulfil their duties; therefore, identifying financial opportunities and sustainable financial management for groups has been paid with much attention. The overall objective of this paper is to identify and develop a financial regime for community-based conservation and village-patrol groups in the forest-buffer communes in Quang Nam province so that they have an efficient and effective contribution to forest management and development. The study employed qualitative research methods with different tools: key-informant interview, group discussion, in-depth interview, and consultative workshop. The study found that most of the groups have limited accessibility to the financial

sources because of the expiration of state programs on forestry development, the lack of members' cash contributions to the groups, and the shortage of support from donors. The opportunities to obtain financial sources for groups' operation might come from the payment for forest environmental services, the support from the District's budget, and the development of the livelihood models for groups. Two proposed approaches for sustainable management of groups' financial sources are developing micro-credit among members and/or establishing a group business model. The interest rate and return from these two models contribute to group financial sources and improve the member income.

**Keywords:** community, conservation, financial regime, patrol